

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 223/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2022

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Phạm Thị Nguyên**.

Ông **Hoàng Sĩ Quang**.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 164/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 289/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 191/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1989.

ĐKKH và chỗ ở hiện nay: Thôn 7, xã S, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1985.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Q, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Trần Thị N** trình bày: Chị và anh **Phạm Văn T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Gia Lộc (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương vào ngày 07/5/2009. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì anh T đi lao động tại Đài Loan, năm 2015 chị cũng sang Đài Loan lao động nhưng mỗi người sống một nơi, thỉnh thoảng vợ chồng mới gặp nhau. Năm 2016 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên là do anh T có tình cảm với người phụ nữ khác nên né tránh không quan tâm đến chị, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt và thường xuyên xảy ra cãi nhau. Năm 2019 chị về Việt Nam sinh sống, anh T

vẫn ở lại Đài Loan làm ăn, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Phạm Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Tân S1, sinh ngày 11/6/2010 và Phạm Duy T1, sinh ngày 18/4/2013, hiện các con đang ở với chị. Ly hôn chị đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi) và chị tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị N không cung cấp được địa chỉ của anh T nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T. Bà Đào Thị C (mẹ đẻ anh T) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T tại Đài Loan nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T vẫn thường xuyên liên lạc điện thoại với gia đình. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T biết, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn. Anh xác định vợ chồng có hai con chung như chị N trình bày là đúng, hiện tại anh đang làm ăn ở nước ngoài không có đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nên anh nhất trí để chị N nuôi dưỡng cả hai con cho đến khi các con thành niên và anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Vợ chồng có khối tài sản chung là số tiền 600.000.000đ, anh xác định chỉ trình bày chứ không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Con chung của chị N, anh T là cháu Phạm Tân S1 và cháu Phạm Duy T1 có nguyện vọng được ở với chị N.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị N và anh T đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng sinh sống tại địa phương đến năm 2015 thì anh T đi lao động tại Đài Loan đến nay chưa về nước, thời gian vợ chồng sống xa cách mỗi người ở một nơi đã lâu. Nay chị N có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Phạm Văn T. Về con chung: Giao con chung Phạm Tân S1 và Phạm Duy T1 cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị N sinh sống tại Việt Nam, bị đơn anh Phạm Văn T có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn Q, xã L, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, hiện anh T đang lao động tại Hàn Quốc. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Quá trình giải quyết vụ án, chị N không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T tại Đài Loan. Tòa án tiến hành giao các văn bản tố tụng cho bà Cách là mẹ đẻ anh T, đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án chị N có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt, thông qua gia đình anh T cũng có quan điểm xin được vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Gia Lộc (nay là thành phố H), tỉnh Hải Dương vào ngày 07/5/2009 là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 - 2015 thì cùng sang Đài Loan làm ăn, tuy nhiên vợ chồng mỗi người sống một nơi, thỉnh thoảng mới gặp nhau nên vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nghi ngờ tình cảm của nhau từ đó vợ chồng không quan tâm, chia sẻ với nhau. Năm 2019 chị N về Việt Nam còn anh T vẫn ở lại Đài Loan làm ăn. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị được ly hôn anh T. Thông qua gia đình, anh T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị N ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Trần Thị N và anh Phạm Văn T có 02 con chung là Phạm Tân S1, sinh ngày 11/6/2010 và Phạm Duy T1, sinh ngày 18/4/2013. Chị N và anh T thống nhất: chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi các con thành niên. Con chung Phạm Tân S1 và Phạm Duy T1 có nguyện vọng được ở với chị N. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của anh chị phù hợp với thực tế và phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh T xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên:*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N ly hôn anh Phạm Văn T.
2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con là Phạm Tân S1, sinh ngày 11/6/2010 và Phạm Duy T1, sinh ngày 18/4/2013 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chị N tự nguyện tạm thời không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0000395 ngày 07/6/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị N đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Xuân Trường**